

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Ánh Dương Việt Nam

Ngày 15/01/2024	13,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	-9.8%	-

DT thuần
Q4/23

278
tỷ VNĐ

QoQ: ▼34.0| -11.0%
YoY: ▼47.0| -14.5%

LN thuần
Q4/23

12.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.7| -51.3%
YoY: ▼34.1| -73.9%

LN sau thuế
Q4/23

25.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.60| -23.1%
YoY: ▼30.3| -54.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

13.5%

YoY: +/-▼ 4.6%

ROE
2023

11.8%

YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,700 - 21,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
Số lượng CPLH (CP)	67,859,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,615
Sở hữu nước ngoài	20.4%
Beta	0.67
EPS	2,220
P/E	5.9

DT thuần
2023

1,219
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 130| 11.9%

LN thuần
2023

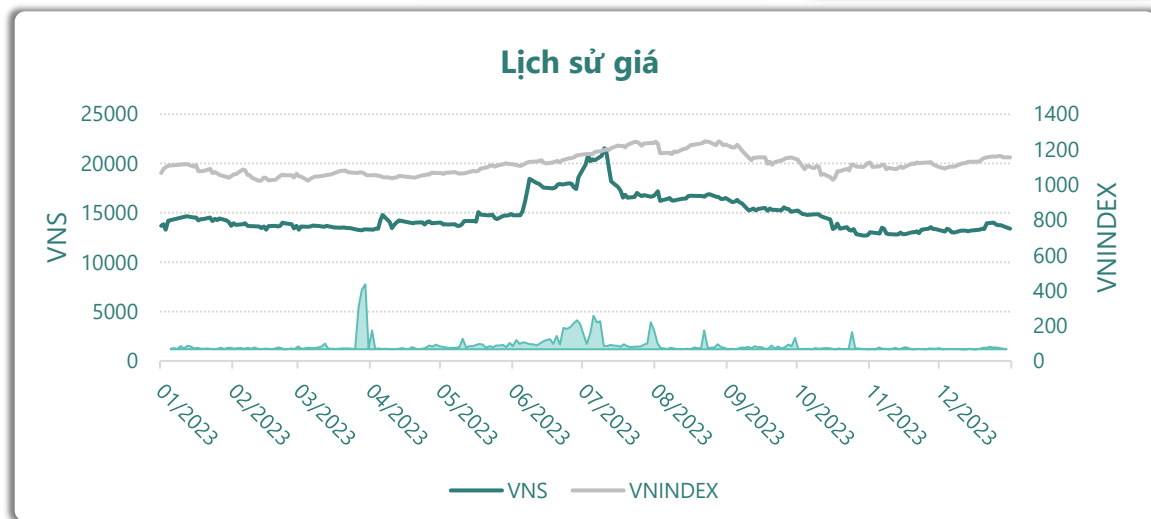
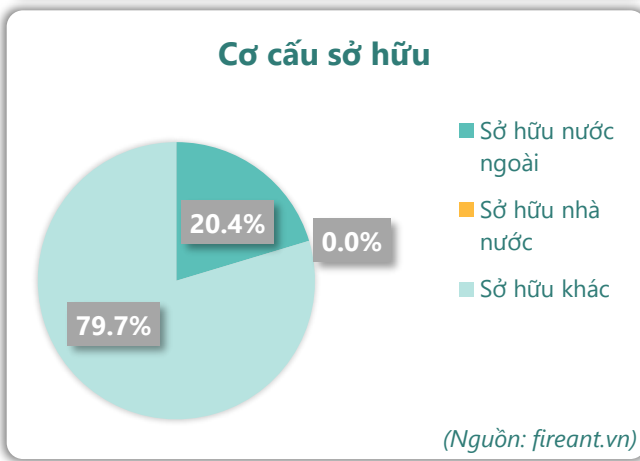
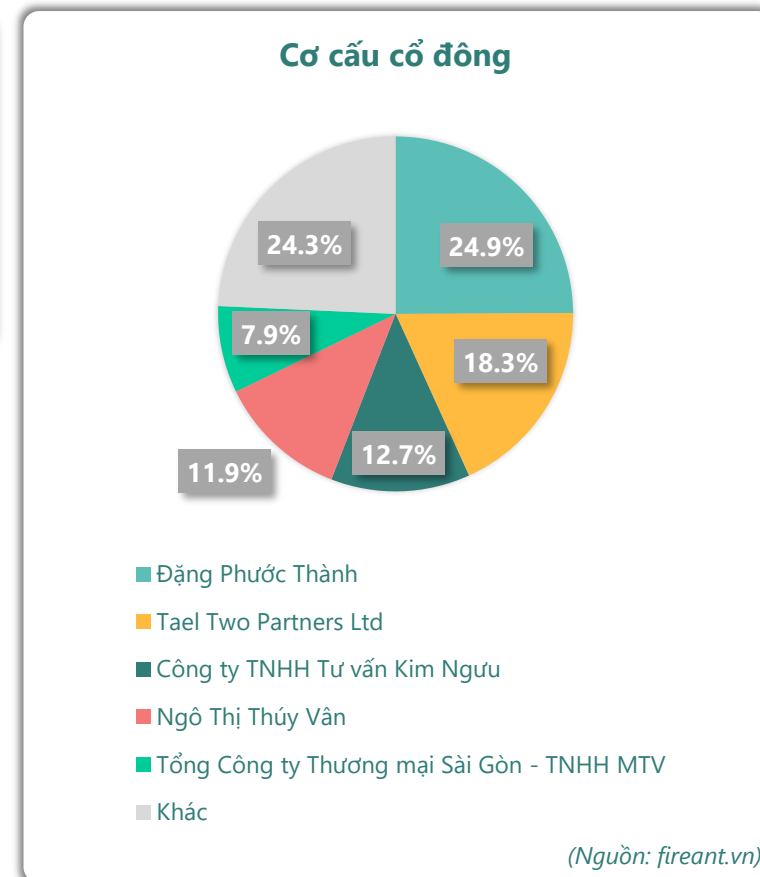
107
tỷ VNĐ

YoY: ▼54.0| -33.2%

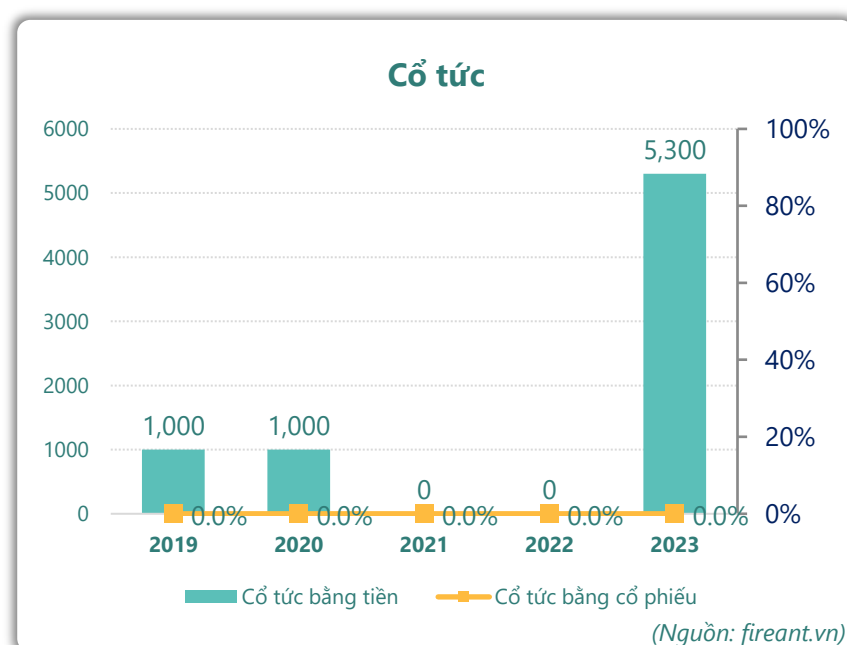
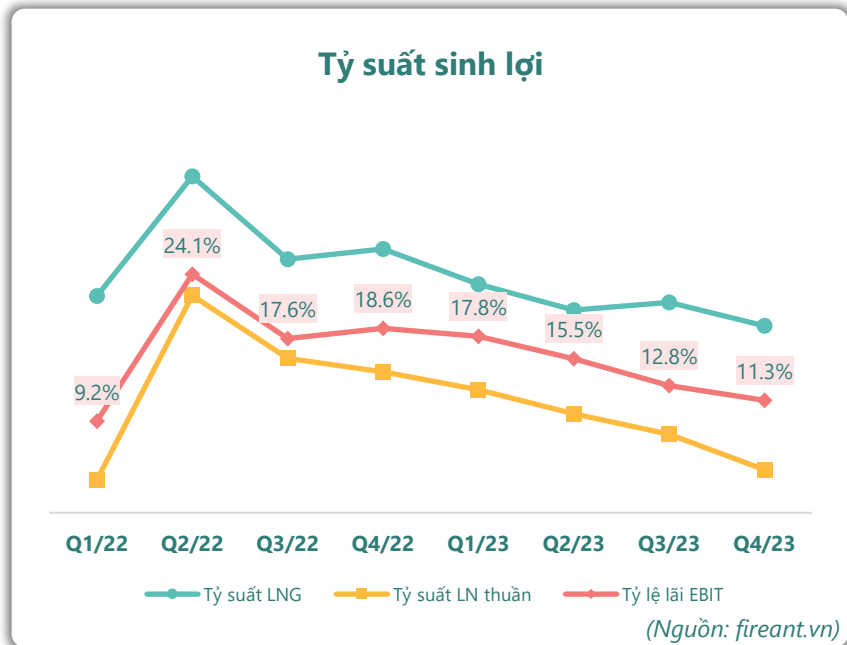
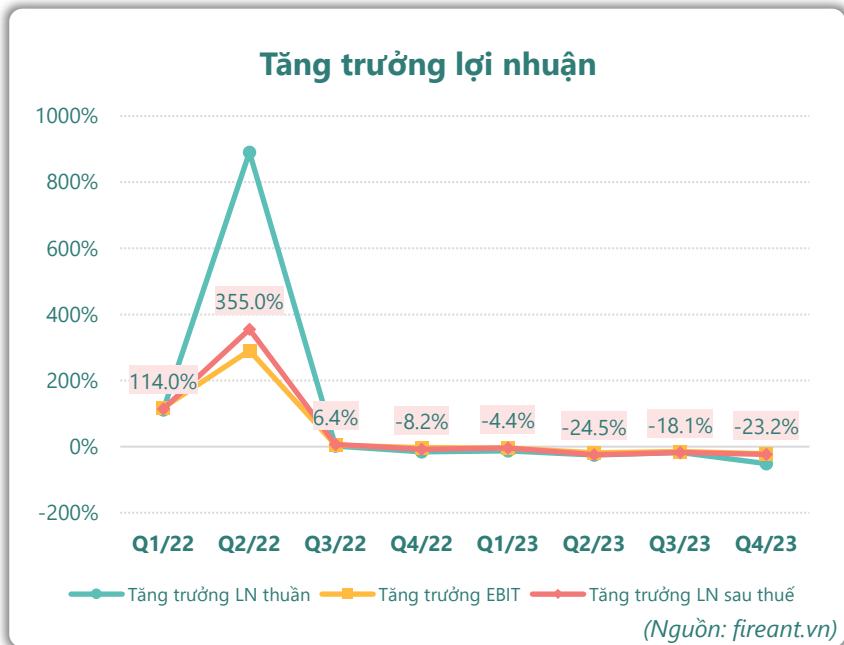
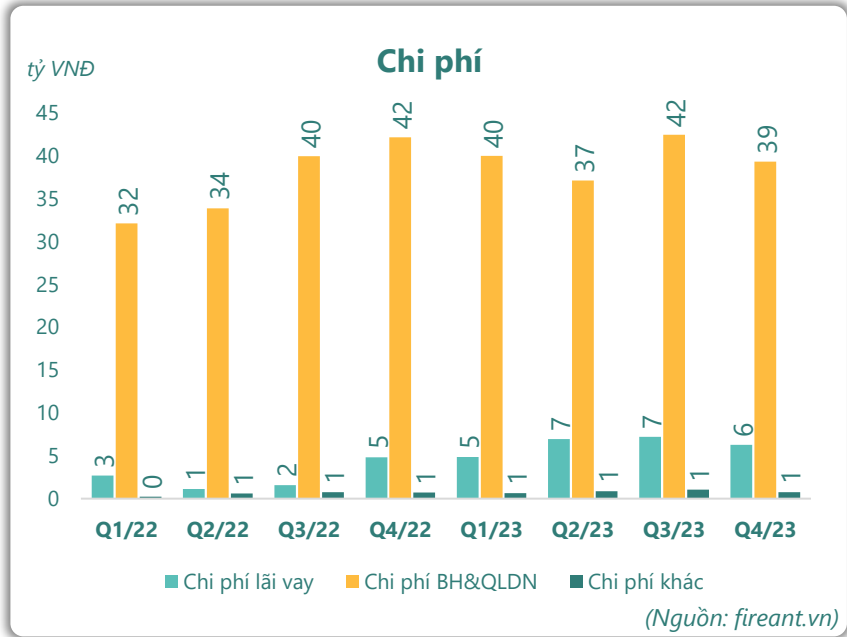
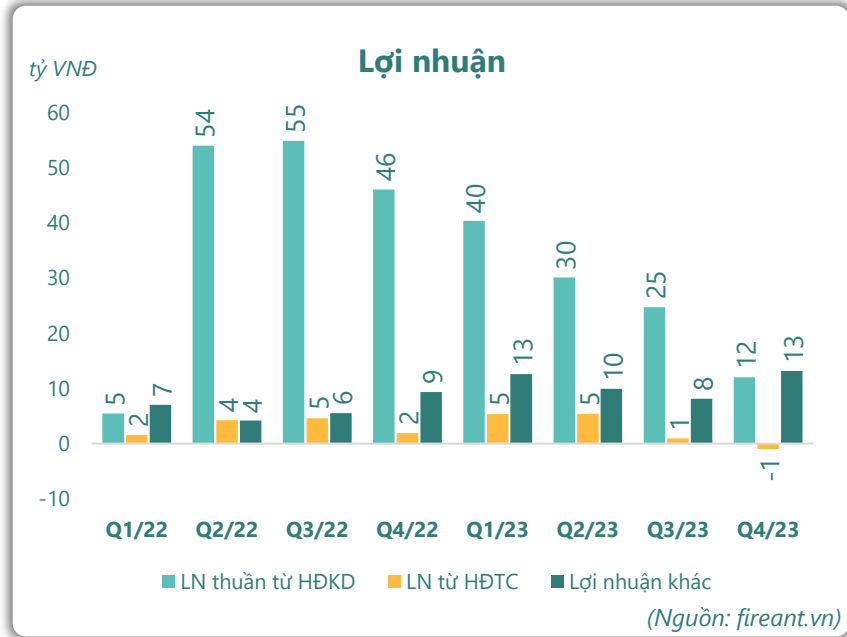
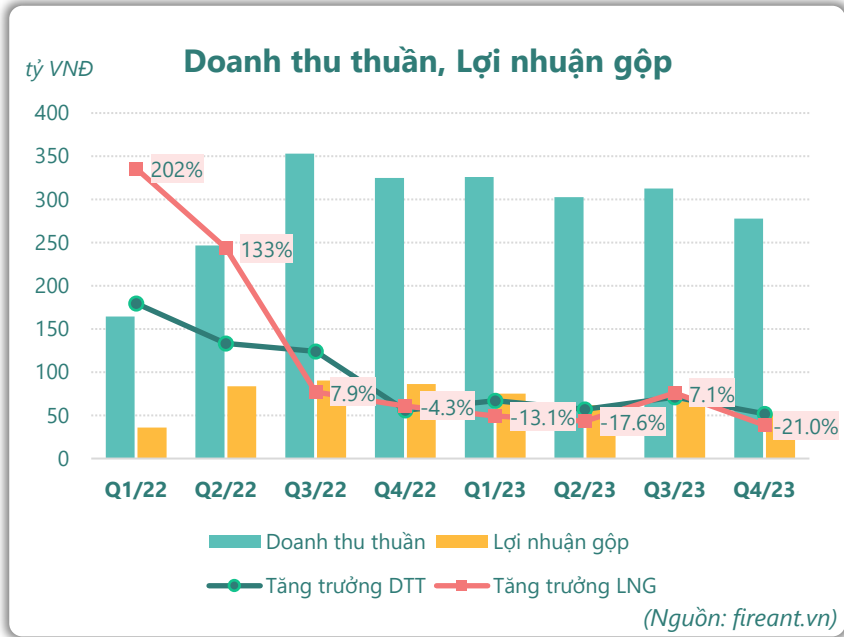
LN sau thuế
2023

151
tỷ VNĐ

YoY: ▼34.0| -18.4%



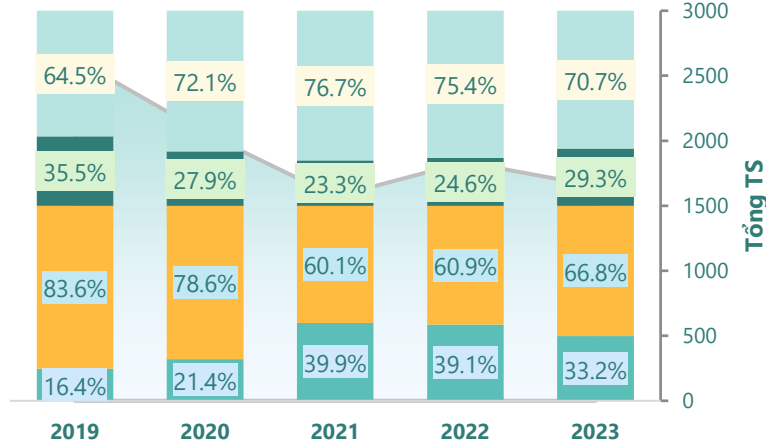
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

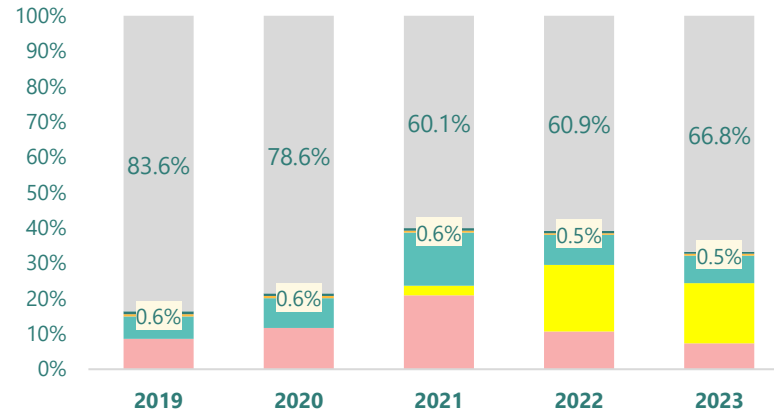
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



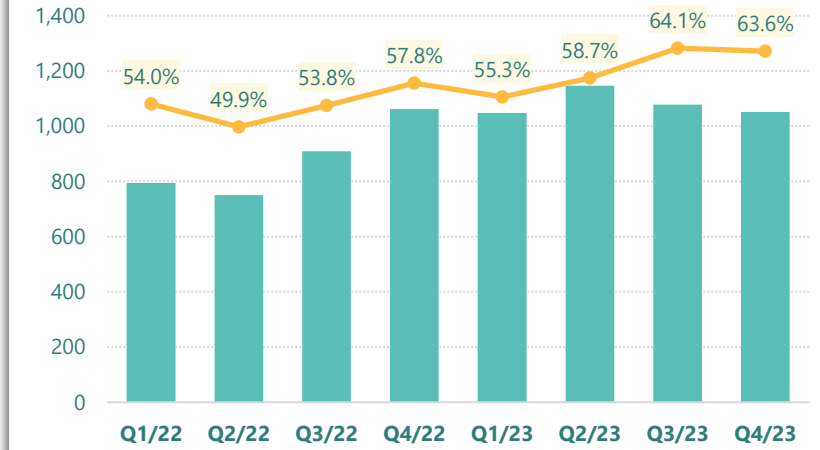
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

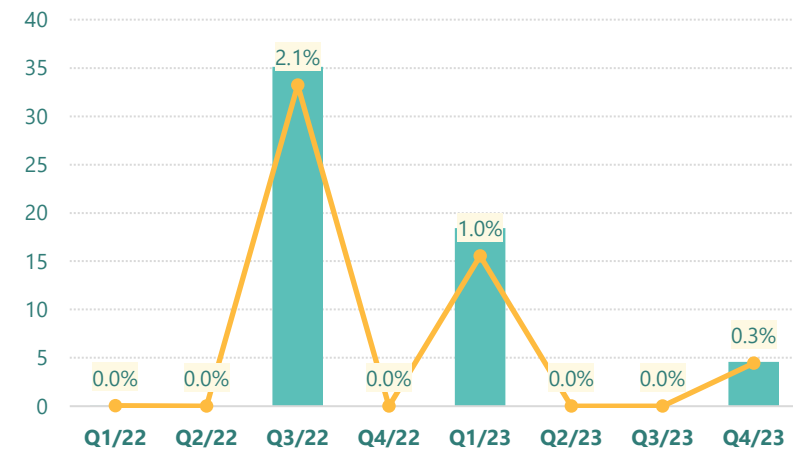


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

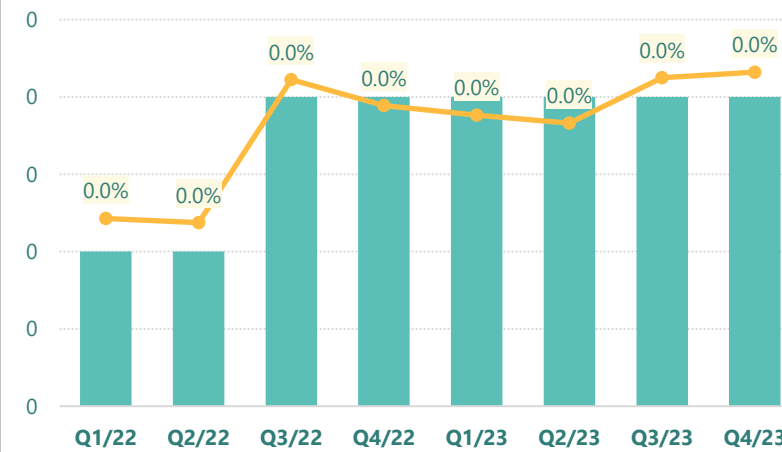


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

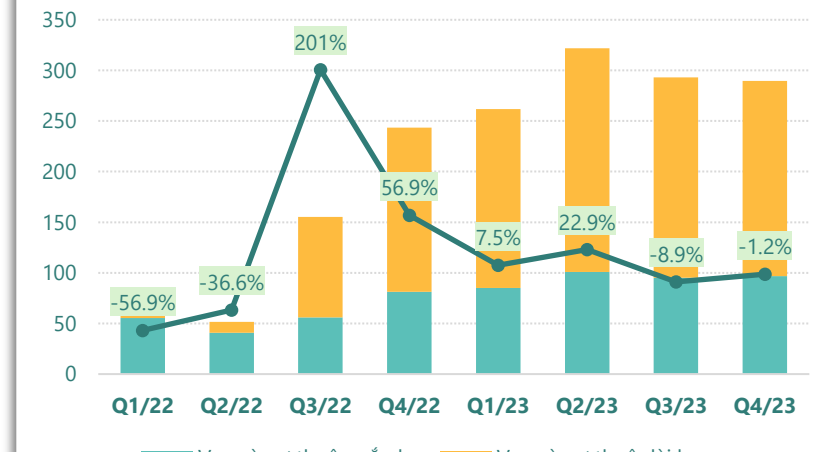


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

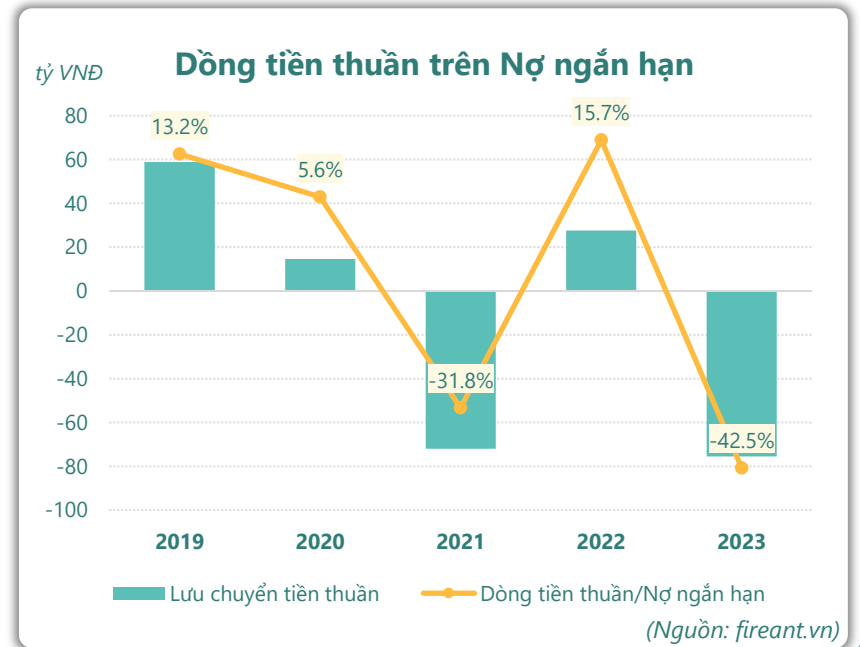
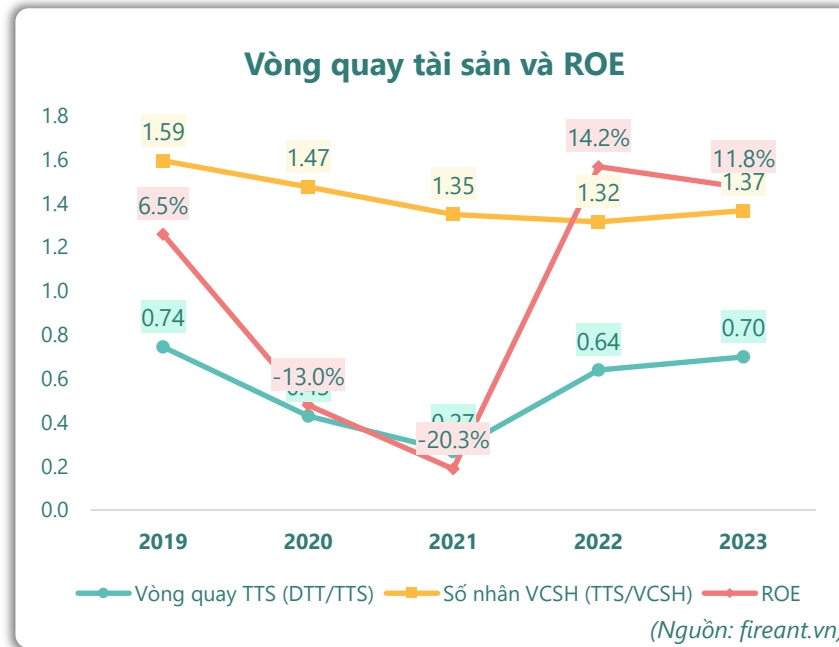
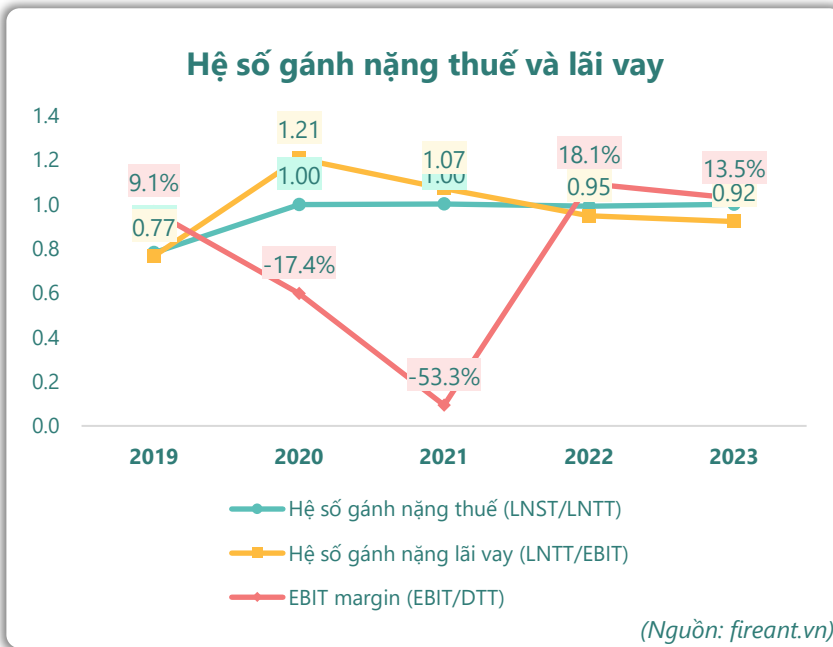
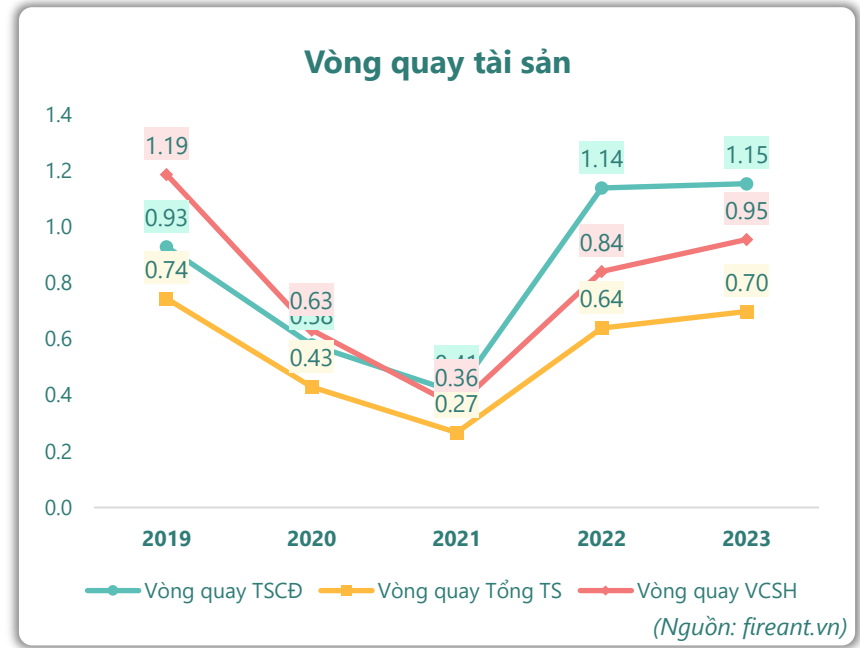
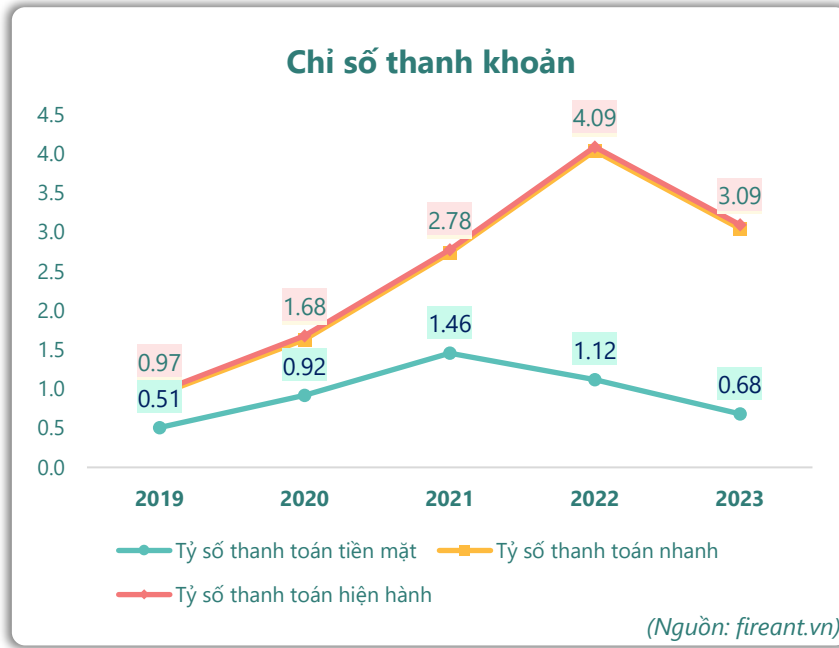
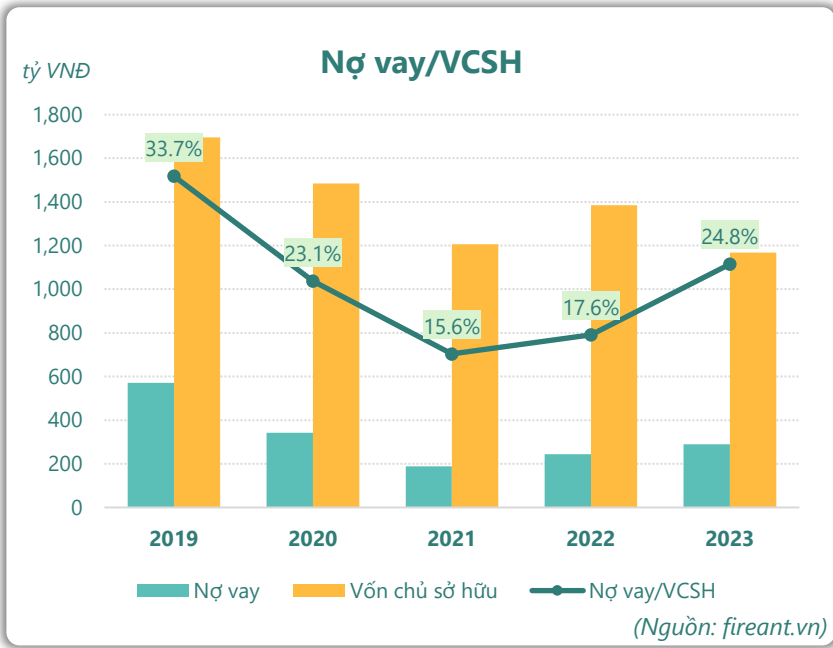


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	278	325	-14.5%	1,219	1,089	11.9%
Giá vốn hàng bán	225	238	-5.3%	512	793	-35.4%
Lợi nhuận gộp	52.4	86.4	-39.4%	256	296	-13.8%
Doanh thu HĐTC	5.31	6.76	-21.4%	36.0	22.6	59.4%
Chi phí TC	6.29	4.84	30.0%	12.8	10.2	24.7%
Chi phí lãi vay	6.28	4.83	30.0%	12.8	10.2	24.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	18.3	18.0	1.6%	36.6	60.5	-39.5%
Chi phí QLDN	21.1	24.2	-12.9%	43.6	87.6	-50.2%
LN thuần từ HĐKD	12.0	46.1	-73.9%	107	161	-33.2%
Lợi nhuận khác	13.2	9.38	40.6%	43.9	26.1	68.1%
LN trước thuế	25.2	55.5	-54.6%	151	187	-19.0%
LNST của CĐ cty mẹ	25.2	55.3	-54.4%	151	184	-18.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	118	77.6	106	116	18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-175	-138	-87.1	-57.9	168	-15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.8	52.6	-20.7	-42.1	-333	-4.31
Tiền đầu kỳ	173	165	197	167	172	123
Lưu chuyển tiền thuần	-8.01	31.7	-30.2	5.69	-49.6	-1.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	165	197	167	172	123	121

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,653	1,837	-10.0%
Tài sản ngắn hạn	549	718	-23.5%
Tiền và tương đương tiền	121	197	-38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	281	346	-18.7%
Phải thu ngắn hạn	128	156	-17.5%
Hàng tồn kho	8.71	8.73	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.33	10.6	-11.7%
Tài sản dài hạn	1,104	1,119	-1.3%
Phải thu dài hạn	1.38	7.22	-80.9%
Tài sản cố định	1,051	1,061	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.60	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản dài hạn khác	46.8	50.1	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	485	452	7.4%
Nợ ngắn hạn	177	176	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.7	81.3	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.6	15.3	21.5%
Nợ dài hạn	308	276	11.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	193	162	19.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,168	1,385	-15.7%
Vốn chủ sở hữu	1,168	1,385	-15.7%
Vốn điều lệ	679	679	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)